

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**THÔNG TƯ<sup>1</sup>**

**Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

---

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

*Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài*

---

<sup>1</sup> Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2018.

- Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 (Sau đây gọi là Thông tư số 84/2020/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số Điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.<sup>2</sup>

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 93/2017/NĐ-CP).

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) (sau đây gọi tắt là Luật các tổ chức tín dụng).

<sup>2</sup> Thông tư số 84/2020/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.”

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Thông tư này không áp dụng đối với tổ chức tín dụng là tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Quản lý và sử dụng vốn, tài sản**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn, tài sản theo quy định tại Chương II Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, quy định pháp luật có liên quan và hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này.

2. Đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay theo quy định tại Khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng:

a) Đối với các bất động sản tổ chức tín dụng nắm giữ tạm thời để bán, chuyển nhượng nhằm thu hồi vốn trong thời hạn 03 năm, tổ chức tín dụng không hạch toán tăng tài sản, không trích khấu hao.

b) Đối với các bất động sản được tổ chức tín dụng mua lại để phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, tổ chức tín dụng hạch toán tăng tài sản, trích khấu hao theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo giới hạn đầu tư mua sắm tài sản cố định theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

3. Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo duy trì giới hạn đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc: giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn Điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ ghi trên sổ sách kế toán đối với tổ chức tín dụng; không vượt quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn ghi trên sổ sách kế toán đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

#### **Điều 4. Doanh thu**

Doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm các Khoản thu quy định tại Điều 16 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP. Một số Khoản thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn dưới đây:

1. Thu từ hoạt động dịch vụ khác: Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn, tư vấn, môi giới tiền tệ; thu từ các dịch vụ khác.

2. Thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật, trong đó thu từ cho thuê tài sản trừ số tiền thu được từ cho thuê các bất động sản tạm thời nắm giữ được dùng để cân trừ Khoản nợ đã cho vay để xử lý nợ vay theo quy định tại Khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

### 3. Thu nhập khác:

a) Thu các Khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập;

b) Thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập;

c) Thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp Khoản tổn thất đã mua bảo hiểm;

d) Các Khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với các Khoản thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Điều 16 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP như sau:

1. Việc xác định doanh thu khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

2. Đối với thu nhập lãi và các Khoản thu nhập tương tự:

a) Thu lãi từ hoạt động cấp tín dụng: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo đúng quy định của pháp luật ngân hàng để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán như sau:

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Số lãi phải thu của các Khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

b) Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu trong kỳ.

3. Đối với các Khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Thu từ hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu):

a) Đối với chứng khoán kinh doanh: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán vào thu nhập theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp đối với chứng khoán kinh doanh.

b) Đối với chứng khoán đầu tư, trừ các loại chứng khoán phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như một Khoản cho vay: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán dự thu đối với số lãi dự kiến thu được.

5. Đối với thu lãi góp vốn: cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn là số lãi được chia khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

6. Đối với doanh thu từ các hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

7. Đối với các Khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

## **Điều 6. Chi phí**

Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm các Khoản chi quy định tại Điều 17 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP. Một số Khoản chi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn dưới đây:

1. Chi hoa hồng môi giới theo quy định sau:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chi hoa hồng môi giới đối với các hoạt động môi giới được pháp luật cho phép.

b) Hoa hồng môi giới để chi cho bên thứ ba (làm trung gian), không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; các chức danh quản lý, nhân viên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và người có liên quan của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c) Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và bên nhận hoa hồng môi giới, trong đó phải có các nội dung cơ bản gồm: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên.

d) Đối với Khoản chi môi giới để cho thuê tài sản (bao gồm cả tài sản xiết nợ, gán nợ): mức chi môi giới để cho thuê mỗi tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tối đa không quá 5% tổng số tiền thu được từ hoạt động cho thuê tài sản đó do môi giới mang lại trong năm.

đ) Đối với Khoản chi môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố: mức chi hoa hồng môi giới bán mỗi tài sản thế chấp, cầm cố của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không vượt quá 1% giá trị thực tế thu được từ tiền bán tài sản đó qua môi giới.

e) Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành quy chế chi hoa hồng môi giới để áp dụng thống nhất và công khai.

2. Chi cho cán bộ, nhân viên theo quy định tại điểm h Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP. Một số Khoản chi cho cán bộ, nhân viên được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Chi bảo hộ lao động: chỉ được chi cho các đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc.

b) Chi ăn ca: Tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ và tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn Điều lệ thực hiện chi ăn ca theo mức chi ăn ca quy định đối với doanh nghiệp nhà nước.

c) Chi y tế bao gồm các Khoản chi khám bệnh định kỳ cho người lao động, chi mua thuốc dự phòng và các Khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Các Khoản chi khác bao gồm: Chi tiền nghỉ phép hàng năm, các Khoản chi thêm cho lao động nữ theo quy định của pháp luật về lao động và các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi cho hoạt động quản lý, công vụ theo quy định tại điểm i Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, trong đó:

a) Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ gồm:

- Chi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng quỹ thực hiện theo quy định hiện hành;

- Chi cho Phần còn thiếu trong trường hợp số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ không đủ để chi cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong năm.

b) Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại; tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng và công bố công khai các quy chế chi thưởng và thành lập Hội đồng để nghiệm thu sáng kiến.

4. Chi về tài sản:

a) Chi khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp.

Trường hợp mua trả chậm tài sản cố định: tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua tài sản cố định trả ngay vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán trừ trường hợp số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá tài sản cố định (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán.

b) Chi thuê tài sản cố định: Chi phí thuê tài sản cố định được thực hiện theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản.

c) Chi thuê dịch vụ quản lý, vận hành tài sản, tòa nhà thực hiện theo hợp đồng thuê.

5. Chi phí khác theo quy định tại điểm n Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, trong đó:

a) Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tham gia.

b) Chi cho việc thu hồi các Khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu là các Khoản chi cho việc thu hồi nợ bao gồm cả chi trả phí dịch vụ thu hồi nợ cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, chi phí để thực hiện mua bán nợ.

c) Các chi phí khác gồm:

- Chi các Khoản nợ phải trả, đã xác định mất chủ và hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ;

- Chi trả tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Chi nộp phạt vi phạm hành chính trừ các Khoản tiền phạt mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật;

- Chi án phí, lệ phí thi hành án;

- Các Khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7. Nguyên tắc ghi nhận các Khoản chi phí**

1. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các Khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được hạch toán vào chi phí

các Khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Việc xác định chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

3. Tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ và tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn Điều lệ chỉ được hạch toán vào chi phí kinh doanh các Khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Riêng đối với Phần chi trích lập dự phòng rủi ro vượt mức quy định được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt giữa quy định về chi trích lập dự phòng rủi ro của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có); chi đóng phí hiệp hội ngành nghề ở nước ngoài mà tổ chức tín dụng tham gia và Khoản chi nộp phạt vi phạm hành chính (trừ các Khoản tiền phạt vi phạm hành chính mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật), tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ và tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn Điều lệ được sử dụng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để bù đắp.

#### **Điều 8. Nội dung báo cáo, mẫu biểu báo cáo, kỳ báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, nơi nhận báo cáo**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Báo cáo kế hoạch tài chính năm: Tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ và tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn Điều lệ gửi báo cáo kế hoạch tài chính năm theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

3. Báo cáo tài chính, bao gồm:

- a) Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, năm;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, năm;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, năm;
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, năm;
- đ) Báo cáo khác, gồm:
  - Bảng cân đối tài Khoản kế toán tháng;
  - Báo cáo một số chỉ tiêu an toàn tài chính năm;
  - Báo cáo tình hình thu nhập của người quản lý, cán bộ, công nhân viên năm.



Báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng; riêng Báo cáo một số chỉ tiêu an toàn tài chính và Báo cáo tình hình thu nhập của người quản lý, cán bộ, công nhân viên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm Thông tư này.

#### 4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo kế hoạch tài chính năm theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

b) Thời hạn gửi báo cáo tháng: chậm nhất là ngày 10 của tháng kế tiếp.

c) Thời hạn gửi báo cáo tài chính giữa niên độ chậm nhất là ngày 30 tháng đầu của quý kế tiếp.

d) Thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán chậm nhất là 180 ngày đối với tổ chức tín dụng nước ngoài và 90 ngày đối với các tổ chức tín dụng khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

đ) Thời hạn gửi báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập (báo cáo kiểm toán): ngay sau khi kết thúc kiểm toán.

e) Nếu ngày cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo tài chính là ngày lễ, ngày Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày nộp báo cáo tài chính chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

#### 5. Nơi nhận báo cáo:

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo tài chính cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để chủ trì giám sát việc thực hiện chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đồng thời gửi Bộ Tài chính.

### **Điều 9. Phương thức báo cáo**

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện gửi báo cáo cho Bộ Tài chính theo các phương thức sau:

#### 1. Báo cáo bằng văn bản:

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện báo cáo bằng văn bản báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán đối với các báo cáo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d Khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

#### 2. Báo cáo điện tử:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện báo cáo điện tử đối với các báo cáo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

b) Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kết nối với Bộ Tài chính thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để gửi báo cáo tài chính điện tử về Bộ Tài chính theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính.

c) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đủ Điều kiện kết nối mạng truyền tin với Bộ Tài chính thì gửi file báo cáo qua vật mang tin hoặc gửi báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính) để thực hiện cập nhật dữ liệu báo cáo.

d) Trường hợp hệ thống truyền dữ liệu có sự cố, các đơn vị báo cáo phải gửi file báo cáo được lưu trên vật mang tin hoặc gửi báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính) tại trụ sở Bộ Tài chính – Số 28 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội.

### **Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan quản lý**

1. Trách nhiệm của Bộ Tài chính hướng dẫn các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện báo cáo bằng phương thức điện tử.

#### *2.<sup>3</sup> Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:*

*a) Định kỳ 06 tháng (trước ngày 31/8) và hàng năm (trước ngày 30/4 năm kế tiếp), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo cho Bộ Tài chính tình hình tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, cụ thể theo các chỉ tiêu sau (có phân theo loại hình tổ chức tín dụng):*

*- Số lượng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

*- Tổng số vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu, tài sản có, tổng dư nợ, tổng huy động vốn, tỷ lệ nợ xấu và các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

*- Tổng số lợi nhuận (lỗ) và số lượng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động có lợi nhuận (bị lỗ).*

*- Tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng Nhà nước năm giữ trên 50% vốn Điều lệ.*

*- Các chỉ tiêu, nội dung khác có liên quan.*

---

<sup>3</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 84/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

- Các vi phạm về chế độ tài chính của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phát hiện trong quá trình thanh tra, giám sát.

b) Thời gian chốt số liệu:

- Đối với báo cáo 06 tháng: Tính từ ngày 01 tháng 01 kỳ báo cáo đến hết ngày 30 tháng 6 kỳ báo cáo (trừ số liệu phản ánh tại thời điểm nhất định).

- Đối với báo cáo năm: Tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo (trừ số liệu phản ánh tại thời điểm nhất định).

c) Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng;

- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

Thực hiện chế độ tài chính theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP; các nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

### Chương III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 12. Điều Khoản thi hành<sup>4</sup>**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 03 năm 2018.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

<sup>4</sup> Điều 18 Thông tư số 84/2020/TT-BTC quy định như sau:

**“Điều 18. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./”

3. Trong thời gian chưa có hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc thực hiện báo cáo bằng phương thức báo cáo điện tử, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện gửi bằng văn bản các báo cáo tài chính (trừ Bảng cân đối tài Khoản kế toán hàng tháng) quy định tại Khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết. / *ng*

---

**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 50 /VBHN-BTC

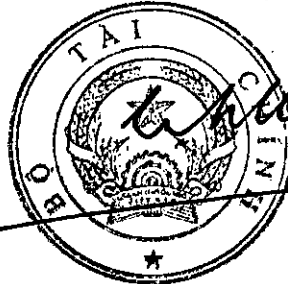
***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (05b) *ng*

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Huỳnh Quang Hải**

**PHỤ LỤC 1***(Ban hành kèm Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị báo cáo: .....

Địa chỉ: .....

**Một số chỉ tiêu an toàn tài chính**

Đơn vị: triệu đồng/%

| STT | Chỉ tiêu  | Riêng lẻ | Hợp nhất |
|-----|---|----------|----------|
| 1   | Tổng tài sản  |          |          |
| 2   | Vốn chủ sở hữu  |          |          |
| 3   | Vốn tự có   |          |          |
| a   | Vốn tự có cấp 1   |          |          |
| b   | Vốn tự có cấp 2   |          |          |
| 4   | Tổng tài sản "Có" rủi ro                                      |          |          |
| 5   | Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn (3)/(4)                             |          |          |
| 6   | Giá trị thực của vốn điều lệ/vốn được cấp                     |          |          |
| 7   | Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)                       |          |          |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)                         |          |          |
| 9   | Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng                                    |          |          |
| 10  | Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động                                |          |          |
| 11  | Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn |          |          |
| 12  | Tổng mức góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp            |          |          |
| 13  | Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi                      |          |          |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm  
**TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**PHỤ LỤC 2***(Ban hành kèm Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị báo cáo: .....

Địa chỉ: .....

**Tình hình thu nhập của Người quản lý, cán bộ, công nhân viên (Năm..)**

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung                         | Số lượng người | Tổng tiền lương | Tổng tiền thưởng | Tổng thu nhập | Tiền lương bình quân/ người/ tháng | Thu nhập bình quân/ người/ tháng |
|-----|----------------------------------|----------------|-----------------|------------------|---------------|------------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Người quản lý                    |                |                 |                  |               |                                    |                                  |
| 1.1 | Người quản lý chuyên trách       |                |                 |                  |               |                                    |                                  |
| 1.2 | Người quản lý không chuyên trách |                |                 |                  |               |                                    |                                  |
| 2   | Cán bộ, công nhân viên           |                |                 |                  |               |                                    |                                  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm  
**TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)**  
*(Ký tên, đóng dấu)*